

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVB

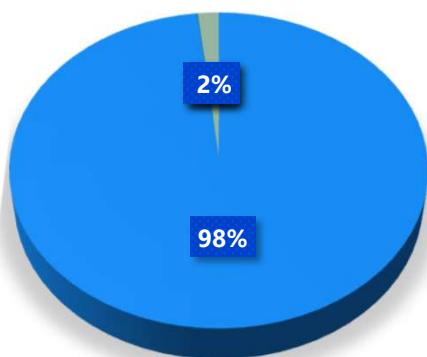
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX)

Ngành: Khai khoáng

Giá	20,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	10.6%	16.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,977 - 21,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,195
Số lượng CPLH (CP)	105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
Sở hữu nước ngoài	0.08%
Beta	0.17

Cơ cấu cổ đông



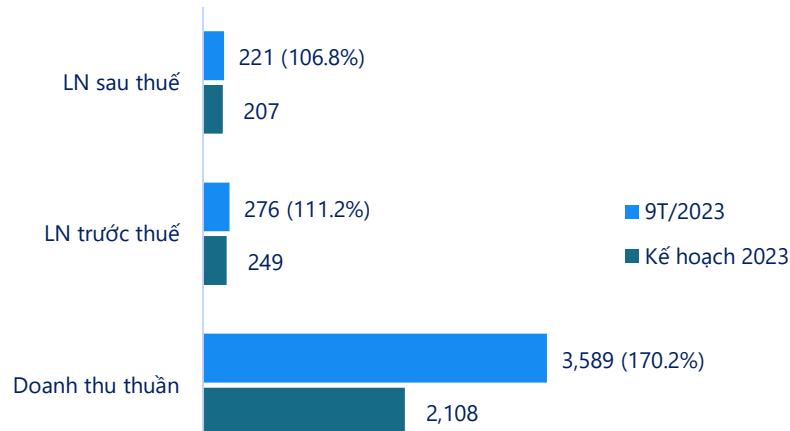
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,053.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 242.7 | -18.7%

Cùng kỳ: ↘ 239.4 | -18.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

3,589.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 249.5 | -6.5%

LN thuần

Q3 2023

40.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 99.3 | -70.9%

Cùng kỳ: ↗ 35.1 | +622.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

274.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 98.0 | +55.7%

LNTT

Q3 2023

42.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 99.3 | -70.9%

Cùng kỳ: ↗ 36.7 | +680.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

276.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 103.7 | +60.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVB

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,053.2	1,292.6	-18.5%	3,589.1	3,838.5	-6.5%
Giá vốn hàng bán	909.2	1,174.9	-22.6%	2,976.7	3,300.2	-9.8%
Lợi nhuận gộp	144.0	117.7	22.4%	612.4	538.4	13.8%
Doanh thu HĐTC	1.4	2.7	-49.6%	13.6	9.9	37.7%
Chi phí tài chính	10.1	19.3	-47.7%	43.7	63.9	-31.7%
Chi phí lãi vay	8.0	17.2	-53.6%	37.6	58.4	-35.6%
Chi phí bán hàng	27.1	23.7	14.6%	77.5	73.9	4.8%
Chi phí QLDN	67.4	71.8	-6.2%	230.6	234.2	-1.5%
LN thuần từ HĐKD	40.8	5.6	622.4%	274.2	176.2	55.7%
LN khác	1.2 -	0.3	581.2%	2.3 -	3.4	166.3%
LN trước thuế	42.0	5.4	680.1%	276.5	172.7	60.1%
Thuế TNDN	9.9 -	0.3	3729.0%	55.0	32.5	69.3%
Lợi nhuận sau thuế	32.2	5.7	468.0%	221.1	140.4	57.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	26.3 -	5.4	588.3%	190.6	98.4	93.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	213.0	256.4	106.6	146.2	214.9	268.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 47.5 -	125.5	58.1 -	50.3 -	42.3 -	56.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 360.8 -	99.4 -	143.5 -	34.1 -	251.5 -	189.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 195.3	31.5	21.2	61.7 -	78.8	22.3

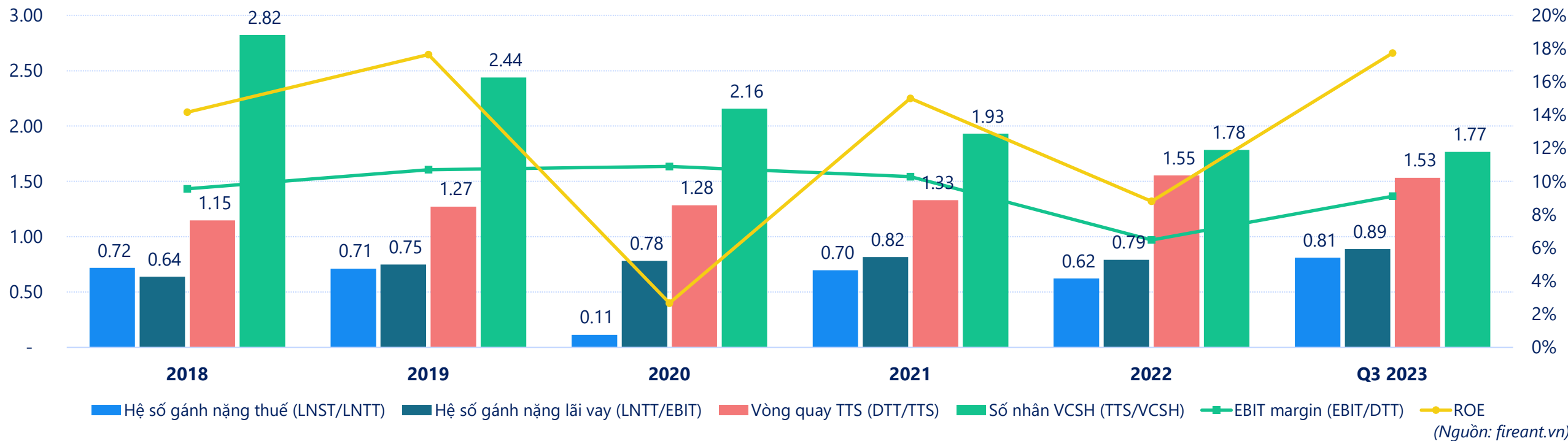
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,375.8	1,189.6	15.7%	41.9%
Tiền và tương đương tiền	298.6	293.4	1.8%	9.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	243.0	103.0	135.9%	7.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	400.9	550.5	-27.2%	12.2%
Hàng tồn kho	427.9	229.2	86.7%	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.5	13.5	-58.8%	0.2%
Tài sản dài hạn	1,910.2	2,185.0	-12.6%	58.1%
Các khoản phải thu dài hạn	128.4	123.3	4.2%	3.9%
Tài sản cố định	1,322.7	1,566.6	-15.6%	40.3%
Bất động sản đầu tư	38.1	40.0	-4.7%	1.2%
Tài sản dở dang dài hạn	12.0	18.9	-36.8%	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%	0.6%
Tài sản dài hạn khác	390.6	417.9	-6.5%	11.9%
Tổng cộng tài sản	3,286.0	3,374.6	-2.6%	100.0%
Nợ phải trả	1,303.7	1,412.9	-7.7%	39.7%
Nợ ngắn hạn	1,195.5	1,012.2	18.1%	36.4%
Nợ vay ngắn hạn	239.2	255.7	-6.4%	7.3%
Nợ dài hạn	108.2	400.6	-73.0%	3.3%
Nợ vay dài hạn	101.2	392.6	-74.2%	3.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,982.3	1,961.7	1.1%	60.3%
Vốn chủ sở hữu	1,982.3	1,961.7	1.1%	60.3%

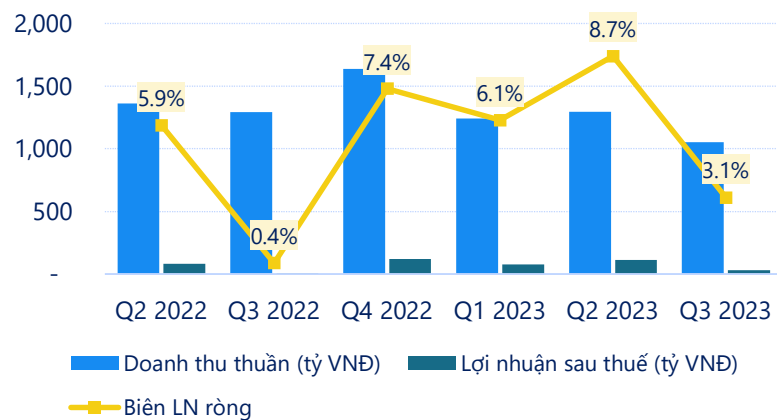
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVB

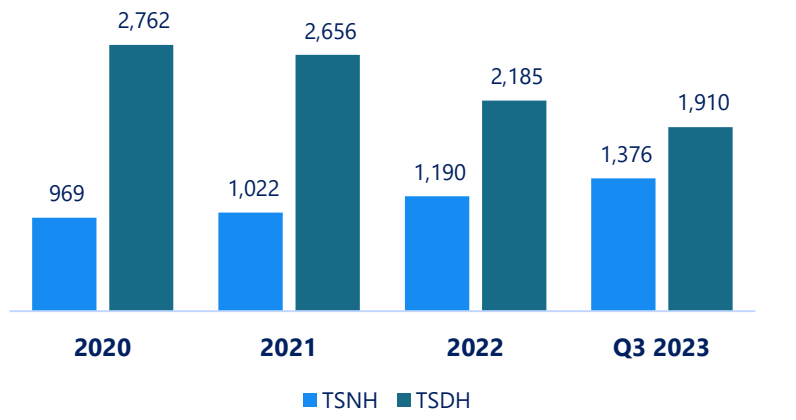
Phân tích Dupont



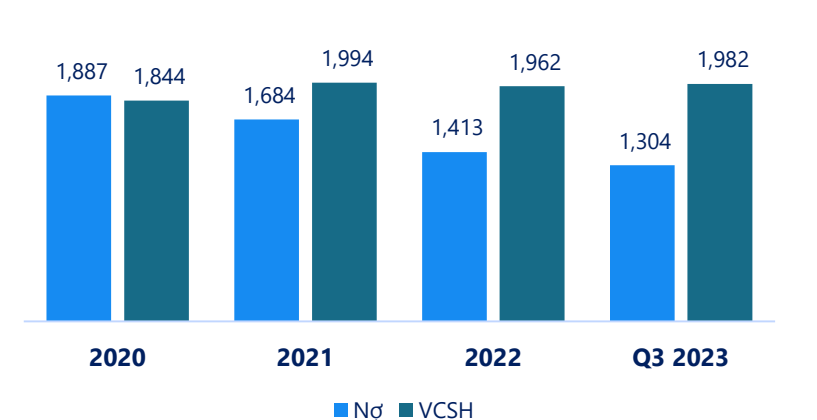
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVB

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.0%	8.1%	8.5%	8.3%	5.2%	8.1%
Biên LNST (TTM)	4.4%	5.7%	1.0%	5.8%	3.2%	5.7%
Biên LN EBIT (TTM)	9.6%	10.7%	10.9%	10.3%	6.5%	9.1%
ROE (TTM)	14.1%	17.6%	2.7%	15.0%	8.8%	15.4%
ROA (TTM)	5.0%	7.2%	1.2%	7.8%	4.9%	8.7%

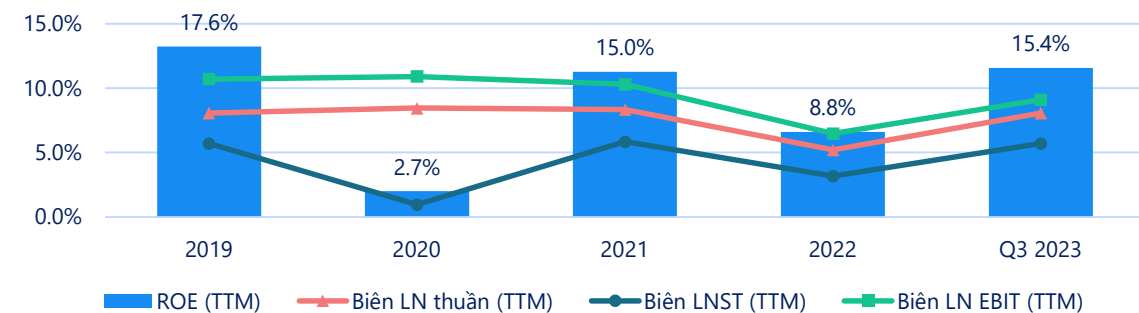
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	43.7	45.5	42.8	32.9	28.8	29.1
Số ngày nắm giữ HTK	22.3	20.5	21.7	21.9	18.1	32.3
Số ngày phải trả NCC	38.0	33.1	27.5	25.6	25.3	32.3
Vòng quay TSCĐ	1.8	2.2	2.3	2.5	3.1	3.4
Vòng quay TTS	318.2	286.8	284.2	274.4	235.1	238.2

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.7	0.7	0.8	0.9	1.2	1.2
Khả năng TT nhanh	0.5	0.5	0.6	0.7	0.9	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	2.8	4.0	4.6	5.4	4.8	8.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,937	2,684	445	2,741	1,658	2,835
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,620	12,937	14,397	15,607	15,172	15,580
P/E	1.4	2.0	26.9	9.5	11.4	6.7
P/B	0.2	0.4	0.8	1.7	1.2	1.2
P/S	0.1	0.1	0.3	0.6	0.4	0.4

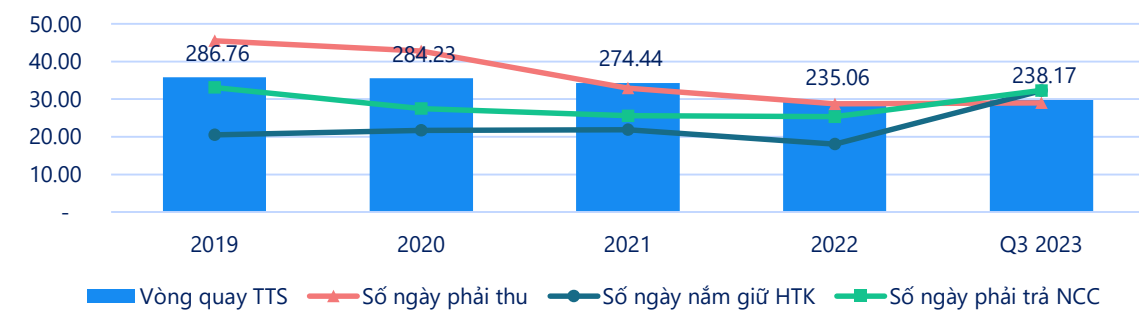
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



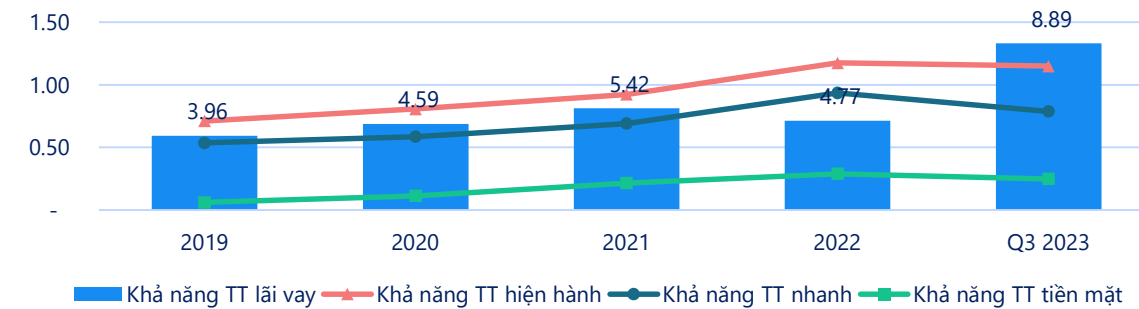
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

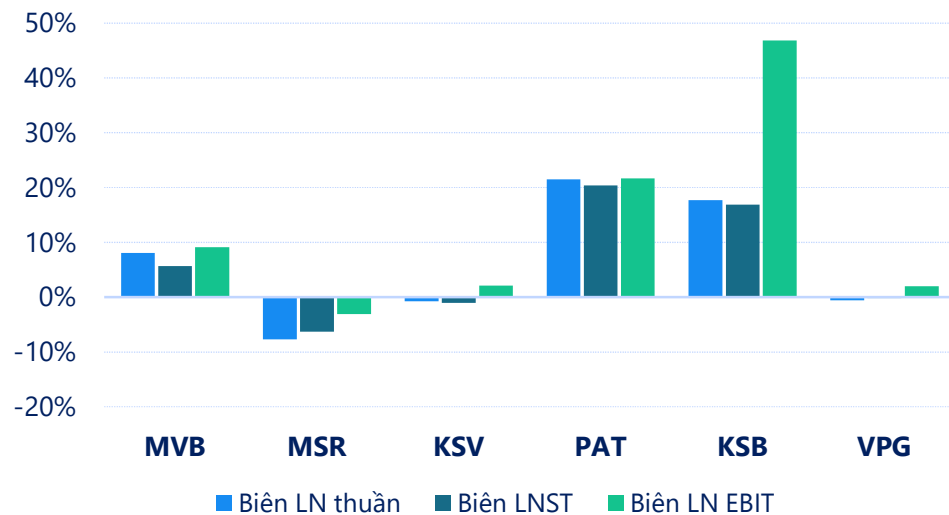
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVB

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
MVB	3,589.1	-6.5%	221.1	57.5%	6.2%	3.7%
MSR	10,905.3	-6.4%	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
KSV	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
PAT	1,348	-44.7%	233	-70.0%	17.3%	31.9%
KSB	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%
VPG	5,603	43.6%	84	-45.6%	1.5%	4.0%

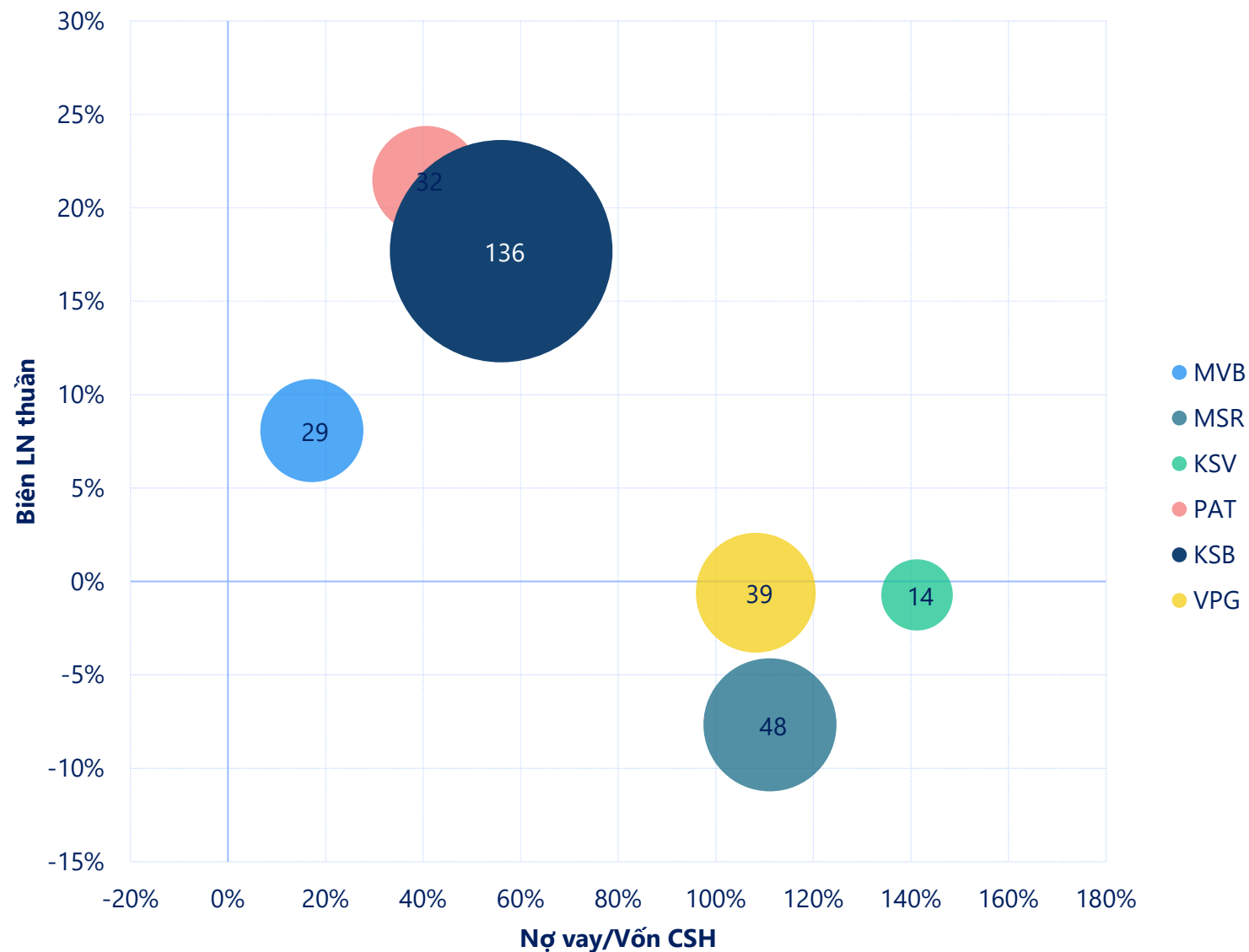
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)